

HÓA ĐƠN BÁN HÀNG

Bản thể hiện của hóa đơn điện tử

Ngày (date) 28 tháng (month) 04 năm (year) 2022

Ký hiệu: 2C22TYY

Số: 4

Đơn vị bán hàng: LÊ ĐÌNH THÀNH

Mã số thuế: 5500536140

Địa chỉ: SN 37, đường Lê Duẩn, Tổ 1, Phường Quyết Tâm, TP Sơn La, tỉnh Sơn La

Điện thoại: 0987695409

Số tài khoản: 99999999370 tại Abbank Sơn La

Họ tên người mua hàng: Nguyễn Thị Thu Trang

Tên đơn vị: Trường Cao đẳng Sơn La

Mã số thuế: 5500169740

Địa chỉ: Tổ 2, phường Chiềng Sinh, thành phố Sơn La, tỉnh Sơn La

Điện thoại:

Hình thức thanh toán: TM/CK

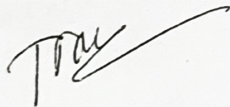
Số tài khoản:

STT	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đơn vị tính	Số lượng	Đơn giá	Thành tiền
1	2	3	4	5	6 = 4 x 5
1	Market lễ b' giảng và trao bằng tốt nghiệp Đại học ngành giáo dục thể chất, hệ VL VH	m2	10	135.000	1.350.000

Cộng tiền hàng hóa, dịch vụ: 1.350.000

Số tiền viết bằng chữ: Một triệu ba trăm năm mươi nghìn đồng chẵn.

Người mua hàng



Nguyễn Thị Thu Trang.

Người bán hàng

Signature valid

Ký bởi LÊ ĐÌNH THÀNH

Ký ngày 28/04/2022

Mã của cơ quan thuế: 00EB4BD745D3A34C07B7FD608943B85834

Đơn vị cung cấp dịch vụ Hóa đơn điện tử: Tập đoàn Công nghiệp - Viễn thông Quân đội (Viettel), MST: 0100109106

Tracuuhoa don . Mã số bí mật: L10E69353P47DMG

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Sơn La
Đơn vị báo cáo: Trường Cao đẳng Sơn La

Mẫu B01/BCTC
(Ban hành theo Thông tư số 107/2017/TT-BTC
ngày 10/10/2017 của Bộ Tài chính)

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019
Chương: 422

Đơn vị tính: Đồng

STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
	TÀI SẢN				
I	Tiền	01		3.201.798.836	6.736.149.445
II	Đầu tư tài chính ngắn hạn	05			
III	Các khoản phải thu	10		68.750.000	122.040.700
1	Phải thu khách hàng	11			
2	Trả trước cho người bán	12			
3	Phải thu nội bộ	13			
4	Các khoản phải thu khác	14		68.750.000	122.040.700
IV	Hàng tồn kho	20			
V	Đầu tư tài chính dài hạn	25			
VI	Tài sản cố định	30		175.566.888.317	182.665.139.511
1	Tài sản cố định hữu hình	31		88.880.887.596	95.979.138.790
	- Nguyên giá	32		173.886.080.349	173.134.044.801
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	33		(85.005.192.753)	(77.154.906.011)
2	Tài sản cố định vô hình	35		86.686.000.721	86.686.000.721
	- Nguyên giá	36		86.826.000.721	86.826.000.721
	- Khấu hao và hao mòn lũy kế	37		(140.000.000)	(140.000.000)
VII	Xây dựng cơ bản dở dang	40		167.964.762.800	167.964.762.800
VIII	Tài sản khác	45			
	TỔNG CỘNG TÀI SẢN (50=01+05+10+20+25+30+40+45)	50		346.802.199.953	357.488.092.456
	NGUỒN VỐN				
I	Nợ phải trả	60		344.025.598.961	351.304.703.211
1	Phải trả nhà cung cấp	61			
2	Các khoản nhận trước của khách hàng	62			
3	Phải trả nội bộ	63			
4	Phải trả nợ vay	64			
5	Tạm thu	65			
6	Các quỹ đặc thù	66			
7	Các khoản nhận trước chưa ghi thu	67		343.531.651.117	350.629.902.311
8	Nợ phải trả khác	68		493.947.844	674.800.900
II	Tài sản thuần	70		2.776.600.992	6.183.389.245
1	Nguồn vốn kinh doanh	71			
2	Thặng dư / thâm hụt lũy kế	72		(541.769.642)	2.236.979.126
3	Các quỹ	73		2.201.664.419	3.946.410.119

Tên cơ quan cấp trên: UBND tỉnh Sơn La
Đơn vị báo cáo: Trường Cao đẳng Sơn La

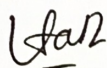
STT	Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A	B	C	D	1	2
4	Tài sản thuần khác	74		1.116.706.215	
	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (80=60+70)	80		346.802.199.953	357.488.092.456

Người lập
(Ký, họ tên)



Lê Thị Hà Trang

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)



Cung Thị Thanh

Lập, ngày 3.1. tháng 12... năm 2019

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)




Lưu Bình Khiêm